

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **11/2017/HSST**

Ngày: 15 -11-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quang Đôn - Thành đoàn thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

2. Ông Lò Văn Tiên - Ủy ban nhân dân phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thẩm - Kiểm sát viên;

Ngày 15 tháng 11 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 11/2017/HSST ngày 26/10/2017 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo: Lò Văn T Tên gọi khác: Không

Sinh ngày 20 tháng 10 năm 1998, tại Đ;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Bản C P, phường T T, Th phố Đ, tỉnh Đ;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 2/12; Dân tộc: Thái;

Con ông Lò Văn T và bà Lò Thị Đ (tên khác: Tòng Thị L, Tòng Thị Đ);

Vợ: Lò Thị P; Con: Có 01 con sinh năm 2014;

Tiền sự: Không; Tiền án: Không;

Bị tạm giam từ ngày 09 tháng 7 năm 2017 cho đến nay; có mặt.

2. Bị cáo: Lò Văn Th Tên gọi khác: Không

Sinh ngày 09 tháng 9 năm 2000, tại Lai Châu;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Bản C P, phường T T, Th phố Đ, tỉnh Đ;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 3/12; Dân tộc: Thái;

Con ông Lò Văn T và bà Lò Thị Đ (*tên khác: Tòng Thị L, Tòng Thị Đ*);

Vợ, con: Chưa có;

Tiền sự: Không;

Tiền án: Không;

Bị cáo không bị tạm giam, ngày 17/9/2017 bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã, cùng ngày bị cáo được giao cho gia đình quản lý.

Người đại diện cho bị cáo Lò Văn Th:

- Người đại diện theo pháp luật: bà Lò Thị Đ (*tên khác: Tòng Thị L, Tòng Thị Đ - mẹ bị cáo*); địa chỉ: Bản C P, phường T T, thành phố Đ, tỉnh Đ;

- Người đại diện theo sự ủy quyền của bà Lò Thị Đ: Bà Lò Thị L; địa chỉ: Bản C P, phường T T, thành phố Đ, tỉnh Đ; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn Th: Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ; có mặt.

Người bị hại: Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Đ - Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Quyết H; địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường H, thành phố Đ, tỉnh Đ; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị V; địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường T T, Th phố Đ, tỉnh Đ; vắng mặt;

2. Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Số nhà 67, tổ dân phố 15, phường M T, thành phố Đ, tỉnh Đ; vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị Đ; địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường T T, thành phố Đ, tỉnh Đ; vắng mặt;

4. Ông Lò Văn L; địa chỉ: Đội 21, xã NL, huyện Đ, tỉnh Đ; vắng mặt;

5. Ông Lò Văn H; địa chỉ: Bản C P, phường T T, thành phố Đ, tỉnh Đ; vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Bị cáo Lò Văn T sử dụng xe Dream biển kiểm soát 23L9-3955 và xe Win 100 biển kiểm soát 27B1-056.84 của mình, mang theo bao tải để đựng; dùng chân, tay và thanh sắt để cậy phá rồi lấy trộm lan can sắt của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ làm tại bờ kè sông Nậm Rốm, thuộc tổ dân phố 01, phường TB, thành phố Đ; sau đó T dùng xe máy chở đi bán, cụ thể:

Lần 1: Khoảng 20 giờ ngày 19/6/2017, T lấy trộm được 43 kg sắt, đem đến tổ dân phố 15, phường M T, thành phố Đ, nói dối là sắt làm công thừa và bán cho bà Nguyễn Thị L được 172.000 đồng.

Lần 2: Khoảng 20 giờ ngày 22/6/2017, T lấy trộm được 40 kg sắt, đem bán cho bà Nguyễn Thị L được 160.000 đồng.

Lần 3: Khoảng 20 giờ 30 ngày 24/6/2017, T lấy trộm được 37 kg sắt, đem giấu ở lán của gia đình tại bản C P, phường T T, thành phố Đ.

Ngoài ba lần trộm cắp trên, T còn rủ em trai là Lò Văn Th cùng đi trộm cắp. T sử dụng xe máy của mình, đèo Th cầm theo bao tải đến bờ kè sông Nậm Rốm, cũng với cách thức trên, T và Th đã trộm cắp 04 lần; cụ thể:

Lần 1: Khoảng 19 giờ ngày 02/7/2017, T và Th lấy trộm được 60 kg sắt, đem đến tổ 10, phường T T, thành phố Đ, nói dối sắt xin được, bán cho bà Nguyễn Thị V được 220.000 đồng. T chia cho Th 100.000 đồng.

Lần 2: Khoảng 18 giờ 30 ngày 03/7/2017, T và Th lấy trộm được 50 kg sắt, bán cho bà Nguyễn Thị V được 200.000 đồng. T chia cho Th 100.000 đồng.

Lần 3: Khoảng 19 giờ 45 phút ngày 04/7/2017, T và Th lấy trộm được 50 kg sắt, bán cho bà Nguyễn Thị V được 200.000 đồng. T chia cho Th 100.000 đồng.

Lần 4: Khoảng 21 giờ ngày 06/7/2017, T và Th lấy trộm được 78,5 kg sắt, cho vào bao tải, dùng xe máy Win 100 biển kiểm soát 27B1-056.84 chở đi được khoảng 05 m, thì bị Công an phường TB phát hiện, thu giữ được số sắt các bị cáo vừa lấy, xe máy biển kiểm soát 27B1-056.84, bao tải và thanh sắt các bị cáo dùng cậy phá lan can.

Quá trình điều tra đã thu giữ toàn bộ số sắt lan can các bị cáo đã trộm cắp và xe máy biển kiểm soát 23L1-3955 của bị cáo T.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa:

Các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, người đại diện theo ủy

quyền của UBND thành phố Đ, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có lời khai về việc mất lan can sắt bờ kè sông Nậm Rốm, về việc mua bán sắt với các bị cáo như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội Trộm cắp tài sản.

2. *Các vấn đề khác:* Ngày 08/7/2017 Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Sắt bờ kè sông Nậm Rốm có giá trị 30.000 đồng/kg; 120 kg sắt bị cáo T trộm cắp có giá trị 2.880.000 đồng; 238,5 kg sắt bị cáo T cùng Th trộm cắp có giá trị 5.724.000 đồng.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có khiếu nại kết luận của Hội đồng định giá nói trên.

3. *Cáo trạng của Viện kiểm sát:* Cáo trạng số 65/QĐ-VKS-HS ngày 25/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ truy tố các bị cáo Lò Văn Th và Lò Văn T về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 điều 138 Bộ luật hình sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội "Trộm cắp tài sản". Áp dụng khoản 1 điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; Điểm i khoản 1 Điều 48; Điều 20, Điều 53 BLHS đối với các bị cáo; áp dụng Điều 69, Điều 74 BLHS đối với riêng bị cáo Th: Xử phạt bị cáo T từ 12 tháng đến 15 tháng tù; xử phạt bị cáo Th từ 06 tháng đến 09 tháng tù; vật chứng vụ án đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người đại diện và người bào chữa cho bị cáo Th nhất trí với quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Th: Bị cáo Th khi phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, nhận thức còn hạn chế, phạm tội do bị rủ rê, lôi kéo. Bị cáo đang đi chấp hành hình phạt tù, sau khi phạm tội vì sợ hãi nên bị cáo trốn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng đối với bị cáo. Trong thời gian được giao cho gia đình quản lý, bị cáo chấp hành tốt. Đề nghị HĐXX áp dụng các quy định đối với người chưa Th niên phạm tội, xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được cải tạo tại địa phương, dưới sự giám sát của chính quyền và gia đình.

Lời nói sau cùng của các bị cáo trước khi HĐXX nghị án: Các bị cáo đã thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật, xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, tỉnh Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ trong quá

trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo:

Lời khai của các bị cáo Lò Văn T và Lò Văn Th, của người đại diện theo ủy quyền của người bị hại, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với biên bản sự việc, kết luận định giá và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Cụ thể:

Trong khoảng thời gian từ ngày 19/6/2017 đến ngày 24/6/2017 bị cáo Lò Văn T một mình trộm 03 lần, được 120 kg sắt lan can bờ kè sông Nậm Rốm của UBND thành phố Đ, trị giá 2.880.000 đồng. Bị cáo Lò Văn T và Lò Văn Th cùng nhau trộm cắp 04 lần, được 238,5 kg sắt lan can bờ kè sông Nậm Rốm của UBND thành phố Đ, trị giá 5.724.000 đồng.

Để lấy trộm được số sắt trên, lợi dụng trời tối, tại khu vực bờ kè sông Nậm Rốm vắng người, các bị cáo dùng tay, chân và thanh sắt cạy, phá rời các thanh sắt lan can, cho vào bao tải và dùng xe máy chở đi bán hoặc cất giấu. Khi bán các bị cáo nói dối là sắt của mình hoặc xin được làm người mua tin tưởng và tránh bị phát hiện. Tuy nhiên, việc làm trên của các bị cáo đã bị phát hiện, lập biên bản và thu giữ tang vật cùng phương tiện đi trộm cắp. Trước khi đi trộm cắp, các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công nên vụ án không có tính tổ chức.

Theo khoản 1 Điều 138 BLHS thì: "*Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*";

Các bị cáo là những người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi lén lút trộm cắp tài sản của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo điều luật đã viện dẫn ở trên.

[3] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo có sử dụng ma túy, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định; để có tiền một cách nhanh chóng, các bị cáo đã chọn con đường đi trộm cắp. Tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nhưng tài sản các bị cáo trộm cắp là tài sản của Nhà nước, nên bên cạnh việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm p Điều 46 BLHS, cũng cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm i khoản 1 Điều 48 BLHS đối với các bị cáo. Không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

"*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*" đối với các bị cáo vì các bị mặc dù bị truy tố theo khoản 1 Điều 138 BLHS, có mức cao nhất của khung hình phạt là 03 năm tù, nhưng các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp. Bị cáo T là người có vai trò chính trong vụ án, mức hình phạt và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo T là có cơ sở để chấp nhận.

Riêng đối với bị cáo Th có thể áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo vì: Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, trong vụ án này bị cáo là người bị anh trai rủ rê, lôi kéo; sau khi phạm tội bị cáo bỏ trốn do sợ hãi, việc bị cáo sử dụng ma túy là do đua đòi; trong thời gian được giao cho gia đình quản lý bị cáo chấp hành tốt và không có vi phạm gì. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo trên 16 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi, việc xử lý người chưa Th niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm và phát triển lành mạnh. Mặt khác, theo quy định tại điều 91 BLHS năm 2015 thì "*Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa*". Đây là quy định có lợi cho người phạm tội, được áp dụng trước khi điều luật có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015.

[4] *Về hình phạt bổ sung*: Theo khoản 5 Điều 138 BLHS: "*Người phạm tội còn có thể có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng*". Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo không có tài sản, nghề nghiệp và thu nhập ổn định; bị cáo Th chưa đủ tuổi thành niên, nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5] *Về vật chứng vụ án*: Xe Dream biển kiểm soát 23L9-3955 bị cáo T mua của anh Lò Văn H, anh H mua xe này từ anh Phan Thanh A (*có giấy tờ mua bán xe và xác nhận của chính quyền địa phương*); xe Win 100 biển kiểm soát 27B1-056.84 bị cáo T mua của chị Nguyễn Thị Đ, chị Đ mua xe này từ anh Lò Văn L; bị cáo T đã dùng hai xe máy này làm phương tiện trộm cắp nên tịch thu sung công quỹ nhà nước. Hai bao xác rắn và thanh sắt các bị cáo sử dụng làm công cụ phạm tội tịch thu để hủy.

[6] *Bồi thường dân sự*:

Ngoài số sắt bị mất UBND thành phố đã được nhận lại, hành vi phạm tội của các bị cáo còn gây thiệt hại 7.000.000 đồng để sửa chữa, khắc phục phần lan can bị hư hỏng. Tại phiên tòa, bị cáo T nhận trách nhiệm bồi thường toàn bộ do em trai còn nhỏ, mẹ chỉ làm ruộng, bố đang đi cải tạo tập trung. Xét thấy việc bị cáo T tự nguyện nhận trách nhiệm bồi thường toàn bộ là phù hợp với thực tế, nên HĐXX chấp nhận.

Chị V đã mua xe biển kiểm soát 23L9-3955 của bị cáo T và đã tự nguyện

nộp lại; chị V và chị L đã mua sắt của các bị cáo nhưng không yêu cầu bồi thường, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết bồi thường đối với những người này.

[7] *Các vấn đề khác*: Chị V và chị L không biết sắt đã mua là do các bị cáo trộm cắp mà có nên không đề cập xử lý.

[8] *Án phí*: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Lò Văn T và Lò Văn Th phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm i khoản 1 Điều 48, Điều 20; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Lò Văn T 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (ngày 09 tháng 7 năm 2017). Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 điều 138, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm i khoản 1 Điều 48, Điều 20, Điều 53, Điều 69, Điều 73 và Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7 và khoản 6 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lò Văn Th 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Lò Văn Th cho Ủy ban nhân dân phường T T, thành phố Đ, tỉnh Đ giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường T T, thành phố Đ, tỉnh Đ nhận được quyết định thi hành án.

3. Bồi thường dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 357 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015:

- Bị cáo Lò Văn T phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ số tiền **7.000.000 (bảy triệu)** đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải bồi thường, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không đề cập giải quyết bồi thường dân sự đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4. Vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a, đ khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước một xe Dream biển kiểm soát 23L9-3955 (có đăng ký xe mang tên Phan Thanh A) và xe Win 100 biển kiểm soát 27B1-056.84.

- Tịch thu để hủy hai bao xác rắn và một thanh sắt vuông.

(Biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/11/2017 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Đ).

5. Án phí: Áp dụng Điều 99 BLTTHS và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các bị cáo Lò Văn T và Lò Văn Th mỗi bị cáo phải chịu **200.000** đồng án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo Lò Văn T phải chịu **350.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

6. Các bị cáo, người đại diện và người bào chữa cho bị cáo Lò Văn Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15 tháng 11 năm 2017). Người bị hại có quyền kháng cáo bản án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TPĐBP;
- Các bị cáo;
- Công an trại giam;
- UBND phường T T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Đội HSNVCS Công an TPĐBP;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- Lưu HS;
- HS Thi hành ,n HS;
- Chi cục Thi hành ,n DS TPĐBP;
- TAND tỉnh ĐB;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nhung